

だい14か しあげ・かこう

第14課 仕上げ・加工

Hoàn thiện - Gia công

■^{もくひょう}目標■

作業したあと、指導員に確認をお願いすることができる。

Có thể đề nghị người hướng dẫn kiểm tra sau khi làm xong.

わからない言葉を推測して、言い換えて確認できる。

Có thể đoán từ không biết để nói từ khác và xác nhận.

けがをした時の状況を報告できる。

Có thể báo cáo tình trạng khi bị thương.

仕上げ・加工

Hoàn thiện - Gia công

■^{かいわ}会話I■

リンさんは成形品の仕上げ作業をしています。

リン すみません。
すみません。

ばりをとりました。
バリを 取りました。

ちょっとみてもらえませんか。
ちょっと 見て もらえませんか。

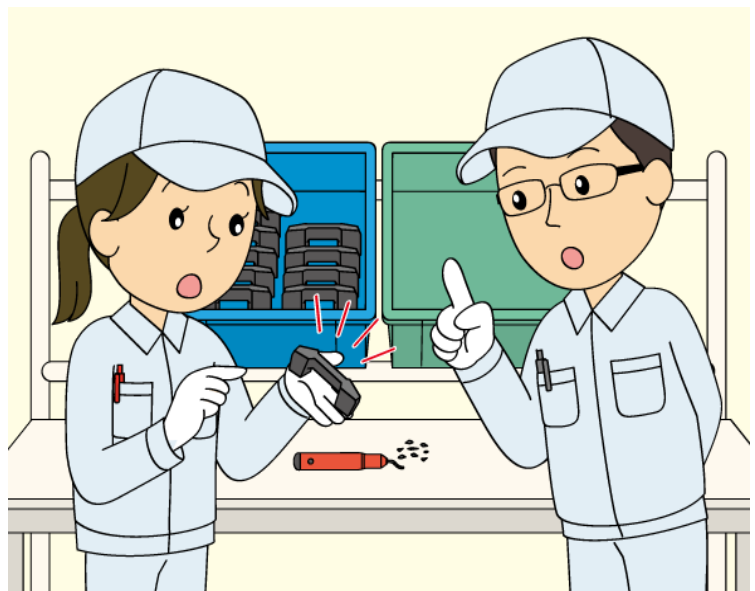
鈴木 うん。
うん。

もうすこし削って。
もう 少し 削って。

リン はい。
はい。

これでいいですか。
これで いいですか。

鈴木 うん。いいね。
うん。いいね。



仕上げ・加工

Hoàn thiện - Gia công

■^{かいわ}会話I■

Chị Lin đang làm công việc hoàn thiện sản phẩm đúc.

Lin Xin lỗi.

Tôi đã bỏ giờ.

Anh xem giúp tôi được không?

Suzuki Ừm.

Cạo thêm một chút nữa.

Lin Vâng.

Như vậy được chưa ạ?

Suzuki Ừm, được đấy.

■^{かいわ}会話2■

リンさんは成形品の加工作業をしています。

鈴木 きょうから 「あなあけ」 を やって みよう。
今日から 「あなあけ」 を やって みよう。

リン あなあけ… あなを あけますか。
あなあけ… 穴を あけますか。

鈴木 そうだよ。
そうだよ。

ぼーるばんを つかった ことが ある？
ボール盤を 使った ことが ある？

リン いいえ、ありません。
いいえ、ありません。

鈴木 じゃ、まず ぼーるばんの ついかたを せつめいするね。
じゃ、まず ボール盤の 使い方を 説明するね。

リン はい、おねがいします。
はい、お願いします。



仕上げ・加工

Hoàn thiện - Gia công

■^{かいわ}会話2■

Chị Lin đang làm công việc gia công sản phẩm đúc.

Suzuki Từ hôm nay hãy làm thử "あなあけ".

Lin あなあけ ... Đục lỗ ạ?

Suzuki Đúng vậy.

Chị có bao giờ dùng máy khoan bàn chưa?

Lin Chưa, chưa từng.

Suzuki Vậy trước tiên tôi sẽ giải thích cách sử dụng máy khoan bàn.

Lin Vâng, nhờ anh giải thích.

■^{かいわ}会話3■

リンさんは成形品の面取りをしています。

リン すずきさん、すみません。
鈴木さん、すみません。

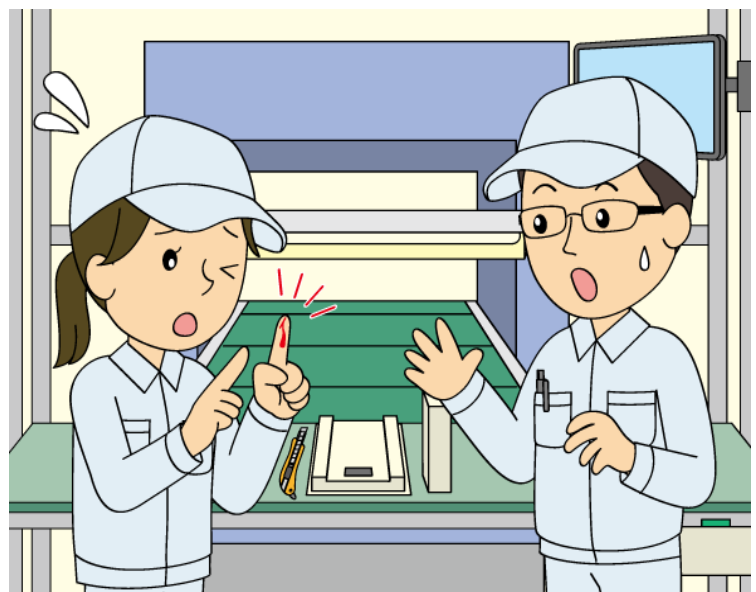
鈴木 なに？
何？

リン かッターで てを きって しまいました。
カッターで 手を 切って しまいました。

鈴木 みせて。
見せて。

リン ここです。
ここです。

鈴木 すぐ じむしょへ 行って、てあて しよう。
すぐ 事務所へ 行って、手当て しよう。



仕上げ・加工

Hoàn thiện - Gia công

■^{かいわ}会話3■

Chị Lin đang vát cạnh sản phẩm đúc.

Lin Anh Suzuki, xin lỗi anh.

Suzuki Chuyện gì?

Lin Tôi đã lỡ cắt trúng tay bằng dao cắt rồi.

Suzuki Đưa tôi xem.

Lin Chỗ này

Suzuki Hãy đi đến văn phòng để chăm sóc vết thương ngay.

■ ことば ■

	ことば	読み
1	バリを取る	ばりをとる
2	削る	けずる
3	穴あけ	あなあけ
4	穴をあける	あなをあける
5	ボール盤	ぼーるばん
6	説明 (する)	せつめい (する)
7	カッター	かッター
8	手を切る	てをきる
9	事務所	じむしょ
10	手当て (する)	てあて (する)
11	教える	おしえる
12	確認 (する)	かくにん (する)
13	やり方	やりかた
14	見せる	みせる
15	ラベル貼付	らべるはりつけ
16	ラベルを貼る	らべるをはる
17	色替え	いろがえ
18	材料	ざいりょう
19	色を替える	いろをかえる
20	機械	きかい
21	故障	こしょう
22		
23		
24		
25		
26		
27		
28		
29		
30		

仕上げ・加工

Hoàn thiện - Gia công

■ ことば ■

	意味 ^{いみ}
1	Loại bỏ / lấy gờ
2	Cạo
3	Đục lỗ
4	Đục lỗ
5	Máy khoan bàn
6	(động từ) Giải thích
7	Dao cắt
8	Cắt tay
9	Văn phòng
10	(động từ) Chăm sóc
11	Chỉ, dạy
12	(động từ) Kiểm tra, xác nhận
13	Cách làm
14	Cho xem
15	Dán nhãn
16	Dán nhãn
17	Đổi màu
18	Vật liệu
19	Đổi màu
20	Máy móc
21	Hư hỏng, hỏng hóc
22	
23	
24	
25	
26	
27	
28	
29	
30	

■ 応用練習 ■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。

指導員にチェックしてもらいましょう。

★ ～て もらえませんか

ちょっと みて もらえませんか。

ちょっと 見て もらえませんか。

もう いちど おしえて もらえませんか。

① もう 一度 教えて もらえませんか。

ぜんぶ おわりました。かくにんして もらえませんか。

② 全部 終わりました。確認して もらえませんか。

もう いちど やりかたを みせて もらえませんか。

③ もう 一度 やり方を 見せて もらえませんか。

④

⑤

★ ことばが わからないとき

あなあけ… あなを あけますか。

あなあけ… 穴を あけますか。

「らべる はりつけ」… らべるを はりますか。

① 「ラベル はりつけ」… ラベルを 貼りますか。

「いろがえ」… ざいりょうの いろを かえますか。

② 「いろがえ」… 材料の 色を 替えますか。

「きかいの こしょう」… きかいが こわれましたか。

③ 「きかいの こしょう」… 機械が 壊れましたか。

④

⑤

仕上げ・加工

Hoàn thiện - Gia công

■ おうようれんしゅう
応用練習 ■

Hãy viết câu mà bạn dùng vào (4)(5).

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ ~て もらえませんか

Anh xem giúp tôi được không?

- ① Có thể chỉ tôi lần nữa được không ạ?
- ② Tôi đã làm xong hết rồi. Có thể kiểm tra giúp tôi được không ạ?
- ③ Anh cho tôi xem lại cách làm một lần nữa được không ạ?
- ④
- ⑤

★ ことばが わからないとき

あなあけ ... 躓く ㊦?

- ① "ラベル はりつけ" ... Dán nhãn ㊦?
- ② "いろがえ" ... Đổi màu vật liệu ㊦?
- ③ "きかいの こしょう"... Máy bị hỏng rồi ㊦?
- ④
- ⑤

わたしの かいわ

モデル^{かいわ}会話を^{さんこう}参考にして、^{かいわ}会話を^か書きましょう。

^{しどういん}指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.